

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 01 năm 2021

M.S.D.N: 100038

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
Thuyết minh báo cáo tài chính	7 - 33

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 09 năm 2016. Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14, cũng là lần mới nhất vào ngày 19 tháng 8 năm 2020 và Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư sửa đổi lần thứ 10, cũng là lần mới nhất vào ngày 11 tháng 3 năm 2019.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSDC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán, chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu Công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch	
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên độc lập	
Ông Tsai Jer – Shyong	Thành viên độc lập	
Bà Hsu Yu Min	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2021
Ông Hsu Wei Chun	Thành viên	
Bà Tô Thị Phương Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2021
Ông Tsai Hsien Hao	Thành viên độc lập	
Ông Liang Tung Hsing	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2021
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vi Nguyệt Cầm	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hsu Wei Chun	Tổng Giám đốc	
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Dương Thị Thơm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mu Hong Tao	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2021
Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hsu Ting Hsin – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 01 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 01 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Hsu Wei Chun
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 02 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 01 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.350.047.987.890	1.304.352.123.246
110	I. Tiền	4	7.514.969.699	10.330.248.926
111	1. Tiền		4.851.919.328	7.667.198.555
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.663.050.371	2.663.050.371
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	42.137.782.459	42.137.782.459
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		42.137.782.459	42.137.782.459
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		402.260.556.376	267.062.245.934
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	397.871.508.090	262.427.022.125
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	3.852.472.306	2.048.985.911
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	536.575.980	2.586.237.898
140	IV. Hàng tồn kho	8	897.004.834.318	984.740.494.722
141	1. Hàng tồn kho		908.330.901.954	996.066.562.358
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.326.067.636)	(11.326.067.636)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.129.845.038	81.351.205
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	13	1.129.845.038	81.351.205
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		395.532.269.792	399.494.544.525
220	I. Tài sản cố định		361.033.724.505	364.487.992.067
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	360.956.177.557	364.407.488.119
222	Nguyên giá		628.637.453.061	629.865.800.724
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(267.681.275.504)	(265.458.312.605)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	77.546.948	80.503.948
228	Nguyên giá		567.943.593	567.943.593
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(490.396.645)	(487.439.645)
260	III. Tài sản dài hạn khác		34.498.545.287	35.006.552.458
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	33.232.396.613	33.740.403.784
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.266.148.674	1.266.148.674
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.745.580.257.682	1.703.846.667.771


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 01 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		945.361.928.287	922.458.413.972
310	I. Nợ ngắn hạn		930.976.944.513	869.707.558.409
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	198.891.051.253	207.066.659.254
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	13.112.355.673	14.149.198.160
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	5.480.160.078	2.236.288.684
314	4. Phải trả người lao động		14.843.563.039	30.241.162.963
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		806.315.448	2.055.002.572
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	18.068.932.951	17.750.783.655
320	7. Vay ngắn hạn	15	670.868.170.933	587.302.067.983
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.906.395.138	8.906.395.138
330	II. Nợ dài hạn		14.384.983.774	52.750.855.563
338	1. Vay dài hạn	15	13.578.642.224	51.944.514.013
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	16	806.341.550	806.341.550
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		800.218.329.395	781.388.253.799
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	800.218.329.395	781.388.253.799
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		268.078.350.000	268.078.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		268.078.350.000	268.078.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		148.621.259.858	148.621.259.858
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		14.843.991.896	14.843.991.896
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		368.674.727.641	349.844.652.045
421a	- Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước		349.844.652.045	331.871.177.268
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		18.830.075.596	17.973.474.777
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.745.580.257.682	1.703.846.667.771


Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập


Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng


Hsu Ting Hsin
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Ngày 19 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 01 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 01 năm 2021	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 01 đến ngày 31 tháng 01 năm 2020
01	Doanh thu bán hàng	19	190.228.823.286	70.781.783.212
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng	19	190.228.823.286	70.781.783.212
11	Giá vốn hàng bán	20	(157.620.913.293)	(62.427.156.430)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng		32.607.909.993	8.354.626.782
21	Doanh thu hoạt động tài chính		658.277.261	573.967
22	Chi phí tài chính	21	(1.665.477.666)	(2.314.096.115)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.486.463.470)	(2.314.096.115)
25	Chi phí bán hàng	22	(5.022.698.564)	(1.228.224.156)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(4.260.707.844)	(2.414.571.043)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.317.303.180	2.398.309.435
31	Thu nhập khác		54.656.413	-
32	Chi phí khác		(254.886.906)	(323.671.675)
40	Lợi nhuận/Lỗ khác		(200.230.493)	(323.671.675)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.117.072.687	2.074.637.760
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(3.286.997.091)	(275.728.080)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		18.830.075.596	1.798.909.680
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	702	67
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	702	67

Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Hsu Ting Hsin
Chủ tịch Hội đồng Quản trị


Ngày 19 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 01 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		22.117.072.687	2.074.637.760
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	9,10	4.019.309.899	3.614.364.075
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(60.054.187)	(573.967)
06	Chi phí lãi vay	21	1.486.463.470	2.314.096.115
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.562.791.869	8.002.523.983
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(136.527.174.651)	(9.252.391.067)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		87.735.660.404	20.888.325.906
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(24.936.885.335)	(11.588.986.592)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		508.007.171	684.812.776
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.206.093.094)	(2.314.096.115)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(46.863.693.636)	(3.579.811.109)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(1.642.203.751)	(18.505.534.572)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		60.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác		-	(3.162.000.000)
28	Tiền thu lãi cho vay		54.187	573.967
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.582.149.564)	(21.666.960.605)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		130.102.304.195	27.516.988.095
34	Tiền trả nợ gốc vay		(84.471.740.222)	(1.263.895.780)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		45.630.563.973	108.718.716.871
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.815.279.227)	26.253.092.315
60	Tiền đầu năm		10.330.248.926	21.371.059.649
70	Tiền cuối kỳ	4	7.514.969.699	22.377.380.250


 Nguyễn Thị Tuyết Mai
 Người lập


 Nguyễn Thị Cẩm Vân
 Kế toán trưởng


 Hsu Ting Hsin
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 19 tháng 2 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 09 năm 2016. Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14, cũng là lần mới nhất vào ngày 19 tháng 8 năm 2020 và Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư sửa đổi lần thứ 10, cũng là lần mới nhất vào ngày 11 tháng 3 năm 2019.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 01 năm 2021 là: 1.489 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.553).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - chi phí nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm quản lý	5 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.7 Thuê tài sản (tiếp theo)**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 12/HHDTLD-DT và hợp đồng số 01206/HD-DT ký với Công ty Phát triển Khu công nghiệp Phúc Khánh vào ngày 5 tháng 5 năm 2006 và ngày 3 tháng 8 năm 2016 trong thời hạn lần lượt 46 năm 8 tháng và 36 năm 5 tháng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng 50% mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả (tiếp theo)

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Đối các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 01 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền mặt	33.728.518	470.745.568
Các khoản tương đương tiền	2.663.050.371	2.663.050.371
Tiền gửi ngân hàng	4.818.190.810	7.196.452.987
TỔNG CỘNG	7.514.969.699	10.330.248.926

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 01 năm 2021 bao gồm tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 3,4%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	42.137.782.459	42.137.782.459	42.137.782.459	42.137.782.459
TỔNG CỘNG	42.137.782.459	42.137.782.459	42.137.782.459	42.137.782.459

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 01 năm 2021 bao gồm tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 6 tháng và hưởng lãi suất 2,25%-5,7%/năm.

Các khoản tương đương tiền được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	145.930.211.980	37.497.468.672
<i>Công ty TNHH XHL</i>	2.188.355.265	2.391.177.026
<i>Công ty TNHH LIDL Hong Kong</i>	110.976.343.401	24.835.411.824
<i>Công ty Conmetall Meister GMBH</i>	18.513.633.293	5.473.402.506
<i>Công ty Nomita GMBH</i>	3.383.684.928	3.383.684.928
<i>Tập đoàn Corona Clipper INC</i>	10.419.113.526	-
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	449.081.567	1.413.792.388
Phải thu từ các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 26)</i>	251.941.296.110	224.929.553.453
TỔNG CỘNG	397.871.508.090	262.427.022.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Công ty Taizhou Huanyan	425.720.802	425.720.802
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Khí sinh học Môi trường xanh	200.000.000	200.000.000
Trả trước cho người bán khác	3.226.751.504	1.423.265.109
TỔNG CỘNG	<u>3.852.472.306</u>	<u>2.048.985.911</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	47.368.586	47.368.586
Lãi tiền gửi tiết kiệm	489.207.394	545.869.312
Thuế GTGT chờ hoàn	-	1.993.000.000
TỔNG CỘNG	<u>536.575.980</u>	<u>2.586.237.898</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng trên đường	6.663.042.826	-	7.602.800.173	-
Nguyên liệu, vật liệu	90.285.145.406	-	162.189.365.197	-
Công cụ, dụng cụ	3.823.519.720	-	4.231.992.689	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	772.394.561.622	(11.326.067.636)	698.279.952.239	(11.326.067.636)
Thành phẩm	35.164.632.380	-	105.234.352.258	-
Hàng gửi đi bán	-	-	18.528.099.802	-
TỔNG CỘNG	<u>908.330.901.954</u>	<u>(11.326.067.636)</u>	<u>996.066.562.358</u>	<u>(11.326.067.636)</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Số đầu kỳ	11.326.067.636	4.172.470.388
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	7.153.597.248
Số cuối kỳ	<u>11.326.067.636</u>	<u>11.326.067.636</u>

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	159.311.764.575	464.400.667.363	5.162.714.305	990.654.481	629.865.800.724
- Mua trong kỳ	-	565.042.337	-	-	565.042.337
- Thanh lý trong kỳ	-	(1.793.390.000)	-	-	(1.793.390.000)
Số dư cuối kỳ	159.311.764.575	463.172.319.700	5.162.714.305	990.654.481	628.637.453.061
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	33.464.144.258	226.199.939.137	5.162.714.305	631.514.905	265.458.312.605
- Khấu hao trong kỳ	687.787.677	3.321.996.905	-	6.568.317	4.016.352.899
Thanh lý trong kỳ	-	(1.793.390.000)	-	-	(1.793.390.000)
Số dư cuối kỳ	34.151.931.935	227.728.546.042	5.162.714.305	638.083.222	267.681.275.504
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu kỳ	125.847.620.317	238.200.728.226	-	359.139.576	364.407.488.119
Số dư cuối kỳ	125.159.832.640	235.443.773.658	-	352.571.259	360.956.177.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm quản lý

Nguyên giá:

Số dư đầu kỳ	567.943.593
- Mua trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>567.943.593</u>

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số dư đầu kỳ	487.439.645
- Hao mòn trong kỳ	2.957.000
Số dư cuối kỳ	<u>490.396.645</u>

Giá trị còn lại:

Số dư đầu kỳ	<u>80.503.948</u>
Số dư cuối kỳ	<u>77.546.948</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Chi phí thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng trả trước	23.752.271.883	23.791.837.423
Công cụ, dụng cụ	8.298.713.943	8.754.719.671
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.181.410.787	1.193.846.690
TỔNG CỘNG	<u>33.232.396.613</u>	<u>33.740.403.784</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán	125.020.528.949	125.020.528.949	130.365.578.296	130.365.578.296
- Công ty TNHH Hsin Yue Hsing	23.353.723.473	23.353.723.473	23.353.723.473	23.353.723.473
- Công ty CP Xuất nhập khẩu An Thịnh	12.166.619.834	12.166.619.834	11.299.087.381	11.299.087.381
- Phải trả các đối tượng khác	89.500.185.642	89.500.185.642	95.712.767.442	95.712.767.442
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	73.870.522.304	73.870.522.304	76.701.080.958	76.701.080.958
TỔNG CỘNG	198.891.051.253	198.891.051.253	207.066.659.254	207.066.659.254

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	Người mua trả tiền trước			
- Công ty TNHH Daishin Co., Ltd.		8.319.610.161		9.364.686.676
- Tập đoàn Tricam Industries		2.583.102.495		2.583.102.495
- Đối tượng khác		2.135.862.988		2.201.408.989
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 25)		73.780.029		-
TỔNG CỘNG		13.112.355.673		14.149.198.160

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu kỳ</i>		<i>Số cuối kỳ</i>	
	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Phải nộp				
Thuế xuất nhập khẩu	325.928.946	74.114.121	75.115.736	324.927.331
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.838.490.263	3.286.997.091	-	5.125.487.354
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	71.869.475	29.745.393	71.869.475	29.745.393
TỔNG CỘNG	2.236.288.684	3.393.856.605	149.985.211	5.480.160.078

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu kỳ</i>		<i>Số cuối kỳ</i>	
	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	81.351.205	1.168.459.287	119.965.454	1.129.845.038
TỔNG CỘNG	81.351.205	1.168.459.287	119.965.454	1.129.845.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	16.932.751.149	16.680.361.853
Kinh phí công đoàn	454.569.126	388.809.126
Phải trả phải nộp khác	681.612.676	681.612.676
TỔNG CỘNG	<u>18.068.932.951</u>	<u>17.750.783.655</u>

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY

	Đơn vị tính: VND						
	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 15.1)	513.061.339.246	513.061.339.246	129.802.304.195	80.476.015.519	(430.332.812)	561.957.295.110	561.957.295.110
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 15.2)	37.928.757.000	37.928.757.000	300.000.000	3.700.000.000	-	34.528.757.000	34.528.757.000
Vay ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh 15.3)	36.311.971.737	36.311.971.737	38.365.871.789	295.724.703	-	74.382.118.823	74.382.118.823
TỔNG CỘNG	587.302.067.983	587.302.067.983	168.468.175.984	84.471.740.222	(430.332.812)	670.868.170.933	670.868.170.933
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh 15.3)	51.944.514.013	51.944.514.013	-	38.365.871.789	-	13.578.642.224	13.578.642.224

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Hợp đồng	Số cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VND
		VND				
Ngân hàng phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Bình	16167/20MB/HĐTĐ 16167.01/20 MB7HĐTĐ 8434.03/19M B/HĐTĐ	329.436.044.400	Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 18 tháng 2 năm 2021 đến ngày 24 tháng 9 năm 2021 theo từng khế ước nhận nợ.	2,8%-5%	Bất động sản tọa lạc tại lô B8 + B9 + B10 của Công ty với tổng giá trị 120.500.000.000 VND và các quyền đòi nợ, các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty.	
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình	15.20.755.23 63518.TD	80.171.817.101	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 30 tháng 1 năm 2021 đến ngày 15 tháng 6 năm 2021 theo từng khế ước nhận nợ.	4%	Bất động sản của Công ty TNHH Garden Pals trị giá 33.500.000.000 VND. Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với giá trị 4.800.000.000 VND của Công ty và khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 8.115.000.000 VND của bà Nguyễn Bích Hồng. Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm: Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị 12.092.883.708 VND và tiền gửi có kì hạn 3 tháng với giá trị 2.663.050.371 VND của Công ty và khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với giá trị 42.253.091.612 VND của ông Hsu Ting Hsin. Tài sản của Công ty TNHH Bạch hóa Phúc Khánh 36.220.000.000 VND, khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 12.183.122.861 VND của Công ty; khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 đến 6 tháng với giá trị 19.112.568.532 VND của bà Nguyễn Bích Hồng; khoản tiền gửi với giá trị 23.000.000.000 VND Công ty cổ phần Khai Phát Đài Tin; các quyền đòi nợ, các khoản phải thu; máy móc thiết bị trị giá 54.566.124.102 VND và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty.	
Ngân hàng TMCP Phong – Chi nhánh Hà Nội	87/2020/HD TD/HNI/02 87/2020/HD TD/HNI/01 87/2020/HD TD/HNI/01/S DBS/02	152.349.433.609	Lãi được trả vào ngày 26 hàng tháng. Gốc vay được trả đáo hạn từ ngày 14 tháng 2 năm 2021 đến ngày 24 tháng 9 năm 2021 theo từng khế ước nhận nợ.	4,2%-4,8%		
TỔNG CỘNG		561.957.295.110				24.264.688

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/hăm	Đơn vị tính: VND
Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune	2.257.157.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 20 tháng 7 năm 2016 (Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune đã ngừng hoạt động nên chưa hoàn thành thủ tục để trả nợ)	3,50%	Hình thức đảm bảo Tín chấp
Bà Dương Thị Thơm (Ban Giám đốc Công ty)	4.060.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần theo từng hợp đồng vay khi đáo hạn vào ngày 10 tháng 4 năm 2021 đến ngày 04 tháng 05 năm 2021.	6-7,5%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	23.300.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	6,0%	Tín chấp
Bà Nguyễn Bích Hồng (nhân viên Công ty)	450.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 15 tháng 3 năm 2021.	0%	Tín chấp
Công ty TNHH Garden Pals	4.461.600.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 2 tháng 6 năm 2021.	6,0%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	34.528.757.000			

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Hợp đồng	Số cuối kỳ	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VND
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Thái Bình	8434.02/19M B/HĐTD	VND 136.994.960		Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả hàng quý bắt đầu từ ngày 10 tháng 1 năm 2021	10,67%- 10,92%	Bất động sản tọa lạc tại lô B8 + B9 + B10 với giá trị 120.500.000.000 VND.	
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Bình	2893.17.755 2363518.TD 2893.17.755.23 63518.TD. PL1	16.502.332.097	711.461	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả hàng quý vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 2 năm 2021.	5%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm: - Công trình xây dựng trên đất; và - Máy móc thiết bị với giá trị	
The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd.-Chi nhánh Đồng Nai	6700108110 080	13.510.713.819		Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả hàng quý vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 2 năm 2021.	10,9% - 11,4%		
		57.810.720.171	2.495.606	Lãi vay được trả vào ngày 30 hàng tháng. Gốc vay được trả hàng quý vào ngày 30 của tháng dương lịch đầu tiên của kỳ trả nợ gốc bắt đầu từ ngày 30 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 4 năm 2024.	2,3%-3,4%	Máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay và kỳ quỹ bằng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 13.061.775.890 VND của Công ty.	
TỔNG CỘNG		57.810.720.171	3.207.067				

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả 74.382.118.823
- Vay dài hạn 13.578.642.224

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
Dự phòng trợ cấp thôi việc	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng cộng	806.341.550	806.341.550

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Kỳ trước	Số dư đầu kỳ	Lợi nhuận trong kỳ	Số dư cuối kỳ	Kỳ này	Số dư đầu kỳ	Lợi nhuận trong kỳ	Số dư cuối kỳ	Đơn vị tính: VND		
								Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển
	268.078.350.000	-	268.078.350.000	268.078.350.000	148.621.259.858	-	148.621.259.858	245.482.730.996	1.798.909.680	671.620.523.144
			268.078.350.000		148.621.259.858		148.621.259.858	247.281.640.676		673.419.432.824
					268.078.350.000	-	268.078.350.000	349.844.652.045	18.830.075.596	781.388.253.799
								18.830.075.596		18.830.075.596
					268.078.350.000		268.078.350.000	368.674.727.641		800.218.329.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa Emblem Holding Group Corp	81.909.810.000	8.190.981	81.909.810.000	8.190.981
Probus Opportunities	49.169.000.000	4.916.900	49.169.000.000	4.916.900
VN Alpha Limited	25.000.000.000	2.500.000	25.000.000.000	2.500.000
Ông Tsai Chui Tien	19.770.000.000	1.977.000	19.770.000.000	1.977.000
Vốn góp của các cổ đông khác	34.030.000.000	3.403.000	34.030.000.000	3.403.000
	58.199.540.000	5.819.954	58.199.540.000	5.819.954
TỔNG CỘNG	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835

17.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu đang lưu hành	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	185.714	278.764,60
- Euro (EUR)	248	248,36

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU BÁN HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Tổng doanh thu	190.228.823.286	70.781.783.212
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu từ bán thành phẩm</i>	<i>189.083.714.194</i>	<i>70.374.398.667</i>
<i>Doanh thu từ bán phế liệu</i>	<i>1.145.109.092</i>	<i>407.384.545</i>
Doanh thu thuần	190.228.823.286	70.781.783.212
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán cho bên khác</i>	<i>143.802.584.574</i>	<i>5.840.521.593</i>
<i>Doanh thu từ bán cho bên liên quan</i>	<i>46.426.238.712</i>	<i>64.941.261.619</i>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Giá vốn thành phẩm đã bán	157.620.913.293	62.427.156.430
TỔNG CỘNG	157.620.913.293	62.427.156.430

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Lãi vay	1.486.463.470	2.314.096.115
Lỗ chênh lệch tỷ giá	179.014.196	-
TỔNG CỘNG	1.665.477.666	2.314.096.115

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	135.253.955	81.847.148
Chi phí khác bằng tiền	4.887.444.609	1.146.377.008
	5.022.698.564	1.228.224.156
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	1.536.246.987	1.428.136.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.327.789.240	711.365.413
Chi phí khấu hao TSCĐ	176.850.813	229.417.136
Chi phí khác bằng tiền	219.820.804	45.651.663
	4.260.707.844	2.414.571.043
TỔNG CỘNG	9.283.406.408	3.642.795.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Kỳ này</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Kỳ trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120.077.881.127	37.796.871.166
Chi phí nhân công	17.495.663.470	11.797.703.114
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4.019.309.899	3.614.364.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.597.630.504	5.962.628.978
Chi phí khác bằng tiền	230.624.404	61.700.916
TỔNG CỘNG	152.421.109.404	59.233.268.249

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Dự án gốc: Chế tạo dụng cụ làm vườn

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế TNDN) áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Dự án mở rộng số 1: Chế tạo dụng cụ làm vườn

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2021 của Dự án là 10%.

Dự án mở rộng số 2: Sản xuất đồ chơi bằng gỗ

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2021 của Dự án là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Kỳ này</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Kỳ trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.286.997.091	275.728.080
TỔNG CỘNG	3.286.997.091	275.728.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.117.072.687	2.074.637.760
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	4.423.414.537	414.927.552
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	50.977.381	64.734.335
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	(270.445.100)	-
Thuế TNDN được miễn, giảm	(916.949.728)	(203.933.807)
Chi phí thuế TNDN	<u>3.286.997.091</u>	<u>275.728.080</u>

24.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong các giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 01 năm 2021 và 31 tháng 01 năm 2020 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	41.082.854.505	55.901.675.343
		Mua nguyên vật liệu	44.154.522.101	11.668.322.228
		Mua tài sản cố định, công cụ dụng cụ	859.995.565	553.350.942
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng Ban Giám đốc	Mua nguyên vật liệu	-	4.363.722.301
		Mua tài sản cố định, công cụ	-	1.781.218.132
Công ty Joy Wish	Cùng Ban Giám đốc	Bán hàng hóa	-	5.030.176.671
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Lãi vay	26.845.414	-
		Trả gốc vay	1.000.000.000	-
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	5.343.384.207	4.009.409.605
		Mua hàng hóa	-	-
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	96.820.794
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tin	Bên liên quan	Mua hàng hóa	135.000.553	113.323.468
		Lãi vay	20.519.167	-
Công ty TNHH Great Reward	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	-
Công ty TNHH Wisdom	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	2.294.576.455
Dương Thị Thơm	Ban Giám đốc	Vay ngắn hạn	-	-
		Trả gốc vay	2.700.000.000	-
Ông Hsu Ting Hsin	Hội đồng Quản trị	Vay ngắn hạn	-	400.000.000
		Trả gốc vay	-	400.000.000
Bà Nguyễn Hồng Bích	Nhân viên Công ty	Vay ngắn hạn	300.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>Số dư đầu kỳ</i>
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 6.1)</i>				
Công ty Joy Wish	Cùng ban Giám đốc	Bán hàng hóa	9.425.516.048	10.960.455.393
Công ty TNHH Great Reward	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	17.870.299.788
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	193.087.204.129	152.013.606.550
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	49.403.719.379	44.060.335.168
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng ban Giám đốc	Bán hàng hóa	24.856.554	24.856.554
			251.941.296.110	224.929.553.453

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 6.1)

Công ty TNHH Great Reward	Bên liên quan	Bán hàng hóa	73.780.029	-
			73.780.029	-

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12.1)

Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	54.850.065.754	58.022.165.307
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng ban Giám đốc	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	4.038.013.714	4.038.013.714
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Phí gia công và thuê nhà xưởng	4.711.991.988	5.517.469.186
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	129.265.709	129.265.709
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.729.549.018	1.729.549.018
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Bên liên quan	Phí quản lý và tiền nước; thuê cơ sở hạ tầng	8.411.636.121	7.264.618.024
			73.870.522.304	76.701.080.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Lương và thưởng	58.547.800	142.318.000
TỔNG CỘNG	58.547.800	142.318.000

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.830.075.596	1.798.909.680
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	18.830.075.596	1.798.909.680
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.807.835	26.807.835
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	26.807.835	26.807.835
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	702	67
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	702	67

28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Đến 1 năm	608.667.994	610.843.459
Từ 1 đến 5 năm	2.434.671.974	2.443.373.837
Trên 5 năm	16.395.681.406	17.118.678.751
TỔNG CỘNG	16.395.681.406	20.172.896.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Hsu Ting Hsin
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 11 tháng 2 năm 2021

